

Số: 296/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 11 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Thốt Nốt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trong năm 2019.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 297/TTr-STNMT ngày 28 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Thốt Nốt với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.202,40	587,40	1.047,40	765,38	1.168,14	746,44	1.506,15	3.330,03	1.517,05	1.534,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.840,82	318,88	472,67	498,74	975,09	592,73	1.052,09	1.652,23	995,57	1.282,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.438,02	256,93	328,06	347,27	899,85	512,71	674,38	539,74	762,44	1.116,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.898,28</i>	<i>256,93</i>	<i>328,06</i>	<i>347,27</i>	<i>899,85</i>	<i>512,71</i>	<i>674,38</i>		<i>762,44</i>	<i>1.116,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	131,72	2,26	22,87	10,13	17,52	35,67	20,82	0,10	11,92	10,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.578,92	52,21	82,63	56,24	41,34	30,19	277,85	797,06	122,95	118,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	688,77	7,48	39,10	85,10	16,38	14,16	79,04	315,33	94,86	37,32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,40	-	-	-	-	-	-	-	3,40	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.295,77	268,52	569,74	266,63	193,05	153,71	452,66	1.625,69	514,19	251,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,78	3,82	6,51	0,04	13,66	0,08	9,12	0,50	-	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	4,80	2,55	1,26	0,05	0,06	0,07	0,06	0,08	0,60	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	96,72	-	96,72	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,21	3,99	1,48	0,32	0,58	0,95	0,40	0,31	0,73	0,44
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,03	5,51	57,35	27,76	6,18	10,04	4,48	13,09	19,70	1,91

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	530,12	64,37	68,27	55,22	48,22	17,05	64,23	34,61	74,86	103,30
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,32	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,41	-	-	4,41	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,44	0,04	-	-	-	-	-	-	2,40	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.152,10	99,81	129,54	92,37	54,54	78,33	162,59	233,51	222,90	78,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,60	4,44	0,61	1,45	0,64	0,16	0,38	0,63	0,94	0,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,86	0,80	2,17	-	0,12	-	0,42	0,21	3,14	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..(i)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH		68,77	19,50	20,65	6,65	7,27	2,61	9,00	0,17	2,67	0,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	64,36	17,47	19,02	6,60	6,87	2,31	9,00	0,17	2,67	0,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41,71	13,52	8,20	5,95	6,11	2,31	3,00		2,62	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	41,71	13,52	8,20	5,95	6,11	2,31	3,00		2,62	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,54	0,10	2,90		0,54					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,11	3,85	7,92	0,65	0,22		6,00	0,17	0,05	0,25
2.0	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,41	2,03	1,63	0,05	0,40	0,30				
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,55	0,17	0,33	0,05						
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT										

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..(i)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,41	1,41	0,80		0,10	0,10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,45	0,45	0,50		0,30	0,20				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	84,90	19,74	21,19	8,89	8,94	5,11	11,07	2,74	4,74	2,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	49,96	14,42	9,15	6,85	7,01	3,21	3,90	1,00	3,52	0,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	48,96	14,42	9,15	6,85	7,01	3,21	3,90		3,52	0,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,80	0,42	3,17	0,27	0,76	0,22	0,22	0,20	0,22	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,14	4,90	8,87	1,77	1,17	1,68	6,95	1,54	1,00	1,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,15	2,85	2,65	2,65	2,65	2,45	2,75	11,95	2,75	2,45
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây	LUA/CLN	14,30	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,80	10,00	0,50	0,50

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường Thốt Nốt	Phường Thới Thuận	Phường Thuận An	Phường Trung Nhứt	Phường Thạnh Hòa	Phường Thuận Hưng	Phường Tân Lộc	Phường Trung Kiên	Phường Tân Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	lâu năm											
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	4,05	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	9,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,30	0,40	0,20	0,20	0,20				0,30	
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch năm 2019; và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thốt Nốt, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Công thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP.PH

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Anh Dũng